

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ
TĨNH - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch	
Ông Lê Việt Thảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020)
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 01/03/2020)
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên	
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Thảo	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2020)
Ông Nguyễn Huy Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Viết Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2020 và 01/01/2020, số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận lần lượt là 14,52 tỷ VND và 21,17 tỷ VND. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại thời điểm 30/06/2020 và 01/01/2020, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco chưa thực hiện kiểm kê, xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, tổng số dư lần lượt là 24,7 tỷ VND và 24,16 tỷ VND. Với các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của khoản mục trên. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Tại thời điểm 30/06/2020, nhiều công ty con, công ty liên kết trong Tổng Công ty rơi vào tình trạng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế trong nhiều năm dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các công ty này. Chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty con, liên kết này tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Cụ thể:

- + Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan có lỗ lũy kế là 42,77 tỷ VND (tương đương 135% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng lỗ lũy kế là 2,14 tỷ VND (tương đương 148% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 28,65 tỷ VND, lỗ lũy kế là 50,2 tỷ VND (tương đương 251% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3,6 tỷ VND, lỗ lũy kế là 8,84 tỷ VND (tương đương 196% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1,49 tỷ VND, lỗ lũy kế là 14,99 tỷ VND (tương đương 111% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 0,8 tỷ VND, lỗ lũy kế là 9,83 tỷ VND (tương đương 92% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Thực phẩm Chế biến Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 18,84 tỷ VND, lỗ lũy kế là 53,57 tỷ VND (tương đương 179% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3,7 tỷ VND, lỗ lũy kế là 16,3 tỷ VND (tương đương 54% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 15 tỷ VND, lỗ lũy kế là 6 tỷ VND (tương đương 17% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh lỗ lũy kế là 21,4 tỷ VND (tương đương 80% vốn góp của chủ sở hữu).

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc *AT*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

10111
CỘNG HÒA
NG KI
A/
V KI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		523.360.374.273	560.094.690.867
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	98.873.829.422	113.154.476.346
111	1. Tiền		57.362.472.774	42.913.558.538
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.511.356.648	70.240.917.808
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	91.610.000.000	53.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		91.610.000.000	53.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130.164.203.222	144.693.788.258
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	133.765.854.784	144.200.797.469
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.283.799.735	16.485.935.499
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.357.842.894	17.316.114.757
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.243.294.191)	(33.309.059.467)
140	IV. Hàng tồn kho	9	177.223.253.311	223.185.032.023
141	1. Hàng tồn kho		179.061.126.531	230.192.854.326
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.837.873.220)	(7.007.822.303)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.489.088.318	25.361.394.240
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	11.086.969.279	8.395.990.755
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.875.032.864	16.571.913.748
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	527.086.175	393.489.737
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.413.043.675.497	1.470.913.814.430
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.756.807.000	5.756.807.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.756.807.000	5.756.807.000
220	II. Tài sản cố định		672.366.801.263	732.752.815.406
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	661.507.648.296	721.095.161.396
222	- Nguyên giá		1.416.315.297.396	1.479.368.659.358
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(754.807.649.100)	(758.273.497.962)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.859.152.967	11.657.654.010
228	- Nguyên giá		22.698.392.247	23.129.991.828
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.839.239.280)	(11.472.337.818)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	74.633.228.102	75.639.925.784
231	- Nguyên giá		81.223.131.272	81.223.131.272
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.589.903.170)	(5.583.205.488)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		359.092.368.977	357.942.572.522
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	359.092.368.977	357.942.572.522
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	248.864.556.557	249.663.141.351
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.995.741.359	4.008.689.749
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.506.627.800	247.506.627.800
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.637.812.602)	(1.852.176.198)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		52.329.913.598	49.158.552.367
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	52.329.913.598	49.158.552.367
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.936.404.049.770	2.031.008.505.297


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

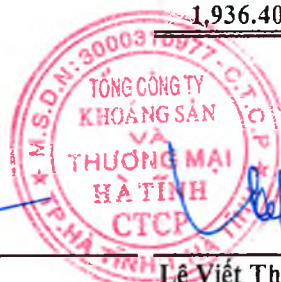
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		678.688.503.100	858.017.629.449
310	I. Nợ ngắn hạn		534.727.632.499	691.657.235.761
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	236.741.768.647	282.095.569.890
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	16.826.802.273	21.336.772.429
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.353.730.930	12.165.643.030
314	4. Phải trả người lao động		17.618.595.510	22.232.977.187
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	25.666.873.600	22.744.734.479
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	2.980.919.863	3.016.919.860
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	92.809.930.898	93.112.005.303
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	15	115.573.815.916	219.690.751.810
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	6.649.950.000	1.500.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.505.244.862	13.761.861.773
330	II. Nợ dài hạn		143.960.870.601	166.360.393.688
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	13.139.094.452	14.537.554.382
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	731.787.678	731.787.678
338	3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	15	107.901.839.448	128.096.308.735
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	22.188.149.023	22.994.742.893
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.257.715.546.670	1.172.990.875.848
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.239.055.983.766	1.154.331.312.944
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.087.045.423	4.087.045.423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.728.290)	(40.728.290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		17.728.121.876	17.728.121.876
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(35.170.070.526)	(78.087.331.100)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(79.489.580.605)	(58.804.807.496)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		44.319.510.079	(19.282.523.604)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		152.368.797.893	110.561.387.645
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		18.659.562.904	18.659.562.904
431	1. Nguồn kinh phí	24	18.659.562.904	18.659.562.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.936.404.049.770	2.031.008.505.297


Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2020


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng




Lê Viết Thảo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	618.437.757.835	490.844.562.565
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1.637.868.810	2.052.575.504
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		616.799.889.025	488.791.987.061
11	4. Giá vốn hàng bán	28	463.346.575.105	455.246.520.052
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.453.313.920	33.545.467.009
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	3.353.038.197	3.460.129.468
22	7. Chi phí tài chính	30	12.806.297.172	16.770.263.537
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.976.193.642	17.080.638.081
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.012.948.390)	284.474.750
25	9. Chi phí bán hàng	31	15.777.591.161	16.185.955.359
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	32.200.241.758	30.903.088.044
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.009.273.636	(26.569.235.713)
31	12. Thu nhập khác	33	6.118.569.726	575.906.547
32	13. Chi phí khác	34	11.198.371.314	1.793.557.621
40	14. Lợi nhuận khác		(5.079.801.588)	(1.217.651.074)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.929.472.048	(27.786.886.787)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	4.609.145.590	5.063.085.167
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(806.593.868)	595.593.149
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		86.126.920.326	(33.445.565.103)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		44.319.510.079	(21.074.659.852)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		41.807.410.247	(12.370.905.251)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	402	(191)

Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Lê Việt Thảo

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		89.929.472.048	(27.786.886.787)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		35.851.290.439	38.949.533.029
03	- Các khoản dự phòng		2.699.872.045	(1.838.079.996)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		341.914	(62.494.560)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		2.618.083.913	(3.407.759.805)
06	- Chi phí lãi vay		12.976.193.642	17.080.638.081
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		144.075.254.001	22.934.949.962
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.992.903.681	(27.591.395.591)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		51.131.727.795	34.131.249.288
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(50.425.297.936)	20.492.980.476
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.862.339.755)	8.486.857.011
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.888.920.855)	(12.455.448.437)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.209.849.751)	(5.905.731.228)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.658.866.417)	(5.809.163.955)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		125.154.610.763	34.284.297.526
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.403.251.844)	(5.534.804.857)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		23.238.603.133	309.839.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(91.610.000.000)	(109.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		53.700.000.000	91.150.456.414
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.951.138.119	3.150.616.622
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.123.510.592)	(19.923.892.730)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		253.075.764.013	235.513.941.830
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(377.387.169.194)	(253.828.574.781)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.344.467.640)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(124.311.405.181)	(21.659.100.591)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.280.305.010)	(7.298.695.795)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		113.154.476.346	71.894.125.967
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(341.914)	62.494.560
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>98.873.829.422</u>	<u>64.657.924.732</u>


Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2020


Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng




Lê Việt Thảo

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.
- Dịch vụ cảng biển.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Trong 6 tháng đầu năm 2020, do giá lợn tăng cao nên hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp của Tổng Công ty và một số Công ty con đạt kết quả tốt. Điều này dẫn đến lợi nhuận trước thuế của toàn Tổng Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 09	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản vô hình khác	10	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa sổ trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	4.483.428.956	3.896.267.379
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.879.043.818	39.017.291.159
- Các khoản tương đương tiền	41.511.356.648	70.240.917.808
	98.873.829.422	113.154.476.346

Tại 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 41.511.356.648 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	91.610.000.000	-	53.700.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	91.610.000.000	-	53.700.000.000	-
	91.610.000.000	-	53.700.000.000	-

Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 91.610.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần có lãi suất từ 5%/năm đến 7,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (GSM) (*)	56.400.000.000	49.632.000.000	-	56.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500	(1.625.623.302)		179.659.088.500	(1.839.986.898)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1.080.000.000	-		1.080.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (POV) (*)	9.000.000.000	9.000.000.000		9.000.000.000	6.874.785.500
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300.000.000			300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000			1.000.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	67.539.300	(12.189.300)		67.539.300	(12.189.300)
	247.506.627.800		(1.637.812.602)	247.506.627.800	(1.852.176.198)

(*) Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu năm và cuối kỳ theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại các thời điểm tương ứng. Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhân đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim I, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	5.308.617.400	(853.870.980)	6.400.857.800	-
- Công ty TNHH Quốc Toàn	2.937.056.500	-	1.141.057.100	-
- Công ty TNHH Sứ Đông Lâm	1.203.680.000	-	1.334.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	21.644.216.797	-	21.644.216.797	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	5.265.159.850	-	7.129.114.600	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	3.118.596.800	(944.080.720)	3.135.832.800	(337.267.320)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	15.367.322.826	-	21.536.482.581	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hải Anh	2.467.196.100	-	4.702.920.300	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	76.454.008.511	(23.297.730.055)	77.176.315.491	(23.902.307.387)
	133.765.854.784	(25.095.681.755)	144.200.797.469	(24.239.574.707)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	605.118.000	-	605.118.000	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1.180.639.161	-	921.202.049	-
- Xi nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Hà Thành - VIDIFI	584.000.000	-	584.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Sơn Viên	850.000.000	-	850.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	10.090.905.428	(3.874.576.267)	10.552.478.304	(3.096.034.851)
	16.283.799.735	(7.452.831.413)	16.485.935.499	(6.674.289.997)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	51.289.321	-	-	-
- Phải thu về kinh phí công đoàn	7.367.400	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	3.356.779	-	80.204.097	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	6.779.992	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.013.329	-	-	-
- Tạm ứng	10.258.598.731	(2.776.271.660)	8.155.031.363	(1.476.685.400)
- Ký cược, ký quỹ	1.113.793.450	-	552.824.610	-
- Phải thu khác	4.913.643.892	(918.509.363)	8.528.054.687	(918.509.363)
	16.357.842.894	(3.694.781.023)	17.316.114.757	(2.395.194.763)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.756.807.000	-	5.756.807.000	-
	5.756.807.000	-	5.756.807.000	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	3.118.596.800	2.174.516.080	3.135.832.800	2.798.565.480
+ BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	-	1.068.720.000	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
+ Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ	5.308.617.400	4.454.746.420	-	-
+ Các đối tượng khác	37.514.545.608	7.716.178.263	43.802.176.091	15.477.359.090
	50.588.734.954	14.345.440.763	51.584.984.037	18.275.924.570

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	35.303.065.404	-	31.761.484.799	-
- Công cụ, dụng cụ	2.449.119.633	-	2.595.176.592	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94.571.308.086	(378.938.163)	124.219.148.131	-
- Thành phẩm	44.968.781.126	(1.428.928.780)	68.157.958.584	(6.587.790.107)
- Hàng hoá	1.768.852.282	(30.006.277)	3.459.086.220	(420.032.196)
	179.061.126.531	(1.837.873.220)	230.192.854.326	(7.007.822.303)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	358.869.005.341	357.719.208.886
+ Dự án Hươu (1)	1.140.202.363	1.140.202.363
+ Dự án bò thịt chất lượng cao (2)	1.263.859.855	921.914.400
+ Dự án nhà thu nhập thấp (3)	181.671.771.232	181.671.771.232
+ Công trình Bến số 3 - Cảng Lào Việt (4)	159.691.823.883	159.691.823.883
+ Công trình Bãi chứa hàng 15,9 ha	1.272.279.862	1.272.279.862
+ Nhà máy chế biến hạt giống	248.603.273	248.603.273
+ Dự án trồng cao su Phú Lộc	10.136.836.255	10.136.836.255
+ Công trình Nhà máy bột Anpha	1.358.895.481	1.358.895.481
+ Hệ thống nước thải Kỳ Phong	901.100.000	93.249.000
+ Dự án Logistics (5)	345.454.545	345.454.545
+ Các công trình khác	838.178.592	838.178.592
- Sửa chữa lớn	223.363.636	223.363.636
+ Cải tạo nhà văn phòng	223.363.636	223.363.636
	359.092.368.977	357.942.572.522

(1) Chi phí ban đầu của Dự án Hươu như khảo sát, khởi động dự án, ..., các chi phí này sẽ được chuyển thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn sau khi Tổng Công ty hoàn thành công tác chuyển nhượng cổ phần.

(2) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 14.b.

(3) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.

- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2020: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị bất động sản đầu tư (xem thêm tại Thuyết minh số 13), các hạng mục khác bao gồm 4 block nhà 10 tầng, 7 block nhà 5 tầng và hạ tầng kỹ thuật đang tiếp tục triển khai.

(4) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư: Khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận.

Dự án được chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1 tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2018;

+ Giai đoạn 2 tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2020.

Đến thời điểm 30/06/2020, dự án đang tiếp tục triển khai tại giai đoạn 1 do Công ty đang trong quá trình tái cơ cấu nguồn vốn nên chưa có vốn để tiếp tục đầu tư.

II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	896.717.226.908	491.525.841.652	72.779.949.797	8.326.822.399	10.018.818.602	1.479.368.659.358						
- Mua trong kỳ	1.096.756.400	302.000.000	190.427.807	69.117.546	70.000.000	1.728.301.753						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	525.153.636	-	-	-	-	525.153.636						
- Thanh lý, nhượng bán	(44.192.744.152)	(17.757.583.729)	(1.802.797.312)	(400.824.882)	(1.047.406.153)	(65.201.356.228)						
- Giảm khác	(105.461.123)	-	-	-	-	(105.461.123)						
Số dư cuối kỳ	854.040.931.669	474.070.257.923	71.167.580.292	7.995.115.063	9.041.412.449	1.416.315.297.396						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	415.165.495.283	267.299.301.387	61.466.506.891	6.618.404.037	7.723.790.364	758.273.497.962						
- Khấu hao trong kỳ	19.366.381.203	12.095.445.282	2.138.996.327	312.485.877	348.582.766	34.261.891.455						
- Thanh lý, nhượng bán	(20.732.761.207)	(13.689.483.683)	(1.764.789.011)	(400.824.882)	(1.034.420.411)	(37.622.279.194)						
- Giảm khác	(105.461.123)	-	-	-	-	(105.461.123)						
Số dư cuối kỳ	413.693.654.156	265.705.262.986	61.840.714.207	6.530.065.032	7.037.952.719	754.807.649.100						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	481.551.731.625	224.226.540.265	11.313.442.906	1.708.418.362	2.295.028.238	721.095.161.396						
Tại ngày cuối kỳ	440.347.277.513	208.364.994.937	9.326.866.085	1.465.050.031	2.003.459.730	661.507.648.296						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

238.729.229.484 VND
316.385.901.304 VND

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Khách sạn và Thương mại Hà Tĩnh - CTPC đã hoàn trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Tài sản phát mãi là tài sản gắn liền trên đất bao gồm toàn bộ nhà máy gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh tại xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh với tổng nguyên giá là 55,6 tỷ VND, hao mòn lũy kế là 28,9 tỷ VND, và giá trị thanh lý là 18,3 tỷ VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	81.223.131.272	81.223.131.272
Số dư cuối kỳ	81.223.131.272	81.223.131.272
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5.583.205.488	5.583.205.488
- Khấu hao trong kỳ	1.006.697.682	1.006.697.682
Số dư cuối kỳ	6.589.903.170	6.589.903.170
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	75.639.925.784	75.639.925.784
Tại ngày cuối kỳ	74.633.228.102	74.633.228.102

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.436.443.455	1.035.001.233
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.595.195.630	2.067.426.211
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.055.330.194	5.293.563.311
	11.086.969.279	8.395.990.755
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.550.543.077	12.956.767.019
- Lợn nái, lợn giống	19.611.262.899	17.323.269.879
- Chuồng lợn, lồng ấp	3.474.329.644	1.342.238.983
- Chi phí thuê đất	3.497.887.962	3.566.473.998
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.679.780.715	1.257.127.940
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	4.605.022.088	4.528.881.310
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.911.087.213	8.183.793.238
	52.329.913.598	49.158.552.367

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
 - + Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.
 - + Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Đang tiếp tục đầu tư, một phần đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	146.735.390.630	146.735.390.630	253.075.764.013	322.398.597.534	77.412.557.109	77.412.557.109
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	72.955.361.180	72.955.361.180	27.942.589.312	62.736.691.685	38.161.258.807	38.161.258.807
	219.690.751.810	219.690.751.810	281.018.353.325	385.135.289.219	115.573.815.916	115.573.815.916
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	201.051.669.915	201.051.669.915	-	54.988.571.660	146.063.098.255	146.063.098.255
	201.051.669.915	201.051.669.915	-	54.988.571.660	146.063.098.255	146.063.098.255
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(72.955.361.180)	(72.955.361.180)	(27.942.589.312)	(62.736.691.685)	(38.161.258.807)	(38.161.258.807)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	128.096.308.735	128.096.308.735			107.901.839.448	107.901.839.448
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
	Mục đích vay vốn	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Tĩnh	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	58.247.503.164	118.832.025.913
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Savanaket	Bổ sung vốn lưu động	LAK	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	14.445.053.945	19.817.364.717
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Hà Tĩnh	Bổ sung vốn lưu động	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	4.570.000.000	4.688.000.000
Vay cá nhân	Bổ sung vốn lưu động	VND	9% - 10,5%	Tin chấp	150.000.000	3.398.000.000
					77.412.557.109	146.735.390.630

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Mục đích	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh	Góp vốn đầu tư	0%	2020	Tin chấp	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	Đầu tư XDCB	Thả nổi có điều chỉnh	2016 - 2024	Tài sản đảm bảo	65.156.680.937	86.234.600.755
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	Đầu tư XDCB	6,9% - 10,35%	2015-2027	Tài sản đảm bảo	33.005.226.800	59.583.289.330
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	Đầu tư XDCB	9% năm đầu. Năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh	2022	Tài sản đảm bảo	3.030.306.447	3.703.707.881
Ngân hàng TMCP Á Châu	Đầu tư XDCB	7,3% năm đầu. Năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh	2022	Tài sản đảm bảo	16.916.277.071	20.675.464.949
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Tĩnh (*)	Bổ sung vốn lưu động	12,60%	2020	Tin chấp	2.694.607.000	2.694.607.000
Vay cá nhân					260.000.000	3.160.000.000
					<u>146.063.098.255</u>	<u>201.051.669.915</u>
					<u>(38.161.258.807)</u>	<u>(72.955.361.180)</u>
					<u>107.901.839.448</u>	<u>128.096.308.735</u>

(*) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh đã khoanh nợ chờ quyết định xử lý từ cơ quan có thẩm quyền.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư				
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Nga Sài Gòn	3.106.251.837	3.106.251.837	12.280.010.135	12.280.010.135
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Việt Hải	8.312.148.000	8.312.148.000	8.559.392.391	8.559.392.391
- Công ty TNHH Quốc Toàn	5.031.803.770	5.031.803.770	798.907.620	798.907.620
- Công ty TNHH DE HEUS	5.485.633.879	5.485.633.879	8.457.968.836	8.457.968.836
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	4.371.811.555	4.371.811.555	9.345.592.365	9.345.592.365
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Biển	1.924.312.505	1.924.312.505	8.559.392.391	8.559.392.391
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	153.481.129.162	153.481.129.162	153.481.129.162	153.481.129.162
- Phải trả các đối tượng	55.028.677.939	55.028.677.939	80.613.176.990	80.613.176.990
	236.741.768.647	236.741.768.647	282.095.569.890	282.095.569.890

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nhà thờ Kỳ Anh	1.385.577.000	1.385.577.000
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Đại Phúc	-	850.000.000
- HL BUILDING MATERIALS PTE. LTD	1.977.381.002	2.049.795.117
- Công ty Cổ phần Logistics New Way	370.430.477	-
- Các khách hàng khác	13.093.413.794	17.051.400.312
	16.826.802.273	21.336.772.429

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	138.704.420	2.134.778.330	5.307.406.827	5.842.820.126	5.842.820.126	346.229.359	1.806.889.970					
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	400.865.449	256.185.068	644.644.043	644.644.043	-	12.406.474					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	215.935.283	4.703.826.551	4.609.145.590	7.209.849.751	7.209.849.751	50.204.206	1.937.391.313					
Thuế Thu nhập cá nhân	38.740.808	104.772.455	375.043.973	350.961.231	350.961.231	28.503.600	118.617.989					
Thuế Tài nguyên	-	2.162.136.894	2.833.414.299	1.889.294.138	1.889.294.138	-	3.106.257.055					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	226	520.407.640	874.972.861	880.231.494	880.231.494	98.741.226	613.890.007					
Thuế bảo vệ môi trường	-	25.916.000	-	25.916.000	25.916.000	-	-					
Các loại thuế khác	-	369.745.087	1.210.698.952	644.044.178	644.044.178	3.298.784	939.698.645					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109.000	1.743.194.624	1.200.316.930	2.124.932.077	2.124.932.077	109.000	818.579.477					
	393.489.737	12.165.643.030	16.667.184.500	19.612.693.038	19.612.693.038	527.086.175	9.353.730.930					

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	16.476.594.656	17.803.467.298
- Chi phí sửa chữa đường	3.240.156.731	3.240.156.731
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	-	38.278.201
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	626.043.218	626.043.218
- Chi phí phải trả khác	5.324.078.995	1.036.789.031
	<u>25.666.873.600</u>	<u>22.744.734.479</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	515.207.483	773.751.340
- Bảo hiểm xã hội	629.511.136	929.783.682
- Bảo hiểm y tế	93.086.855	165.213.069
- Bảo hiểm thất nghiệp	68.655.228	76.809.369
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.500.000	54.500.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Lữ hành Thành Sen	3.000.000.000	1.064.080.508
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.875.837.772	12.875.837.772
- Phải trả gốc Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng tương ứng vốn không đủ điều kiện (*)	53.000.000.000	53.000.000.000
- Phải trả lãi Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng tương ứng vốn không đủ điều kiện (**)	1.775.500.000	1.790.093.150
- Phải trả lãi vay	-	1.585.854.571
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.997.632.424	4.996.081.842
	<u>92.809.930.898</u>	<u>93.112.005.303</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	731.787.678	731.787.678
	<u>731.787.678</u>	<u>731.787.678</u>

(*) Theo Hợp đồng góp vốn Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt (tiền thân là Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng Việt - Lào) ngày 04/09/2012 quy định:

+ Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng, trong đó Vốn điều lệ đăng ký giai đoạn 1 của Công ty là 235.000.000.000 đồng, các cổ đông sẽ góp đủ vốn giai đoạn 1 trong vòng 90 ngày kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

+ Tiến độ và giá trị góp vốn các lần tiếp theo sẽ được các Cổ đông góp theo thông báo của Hội đồng quản trị Công ty.

- Ngày 18/10/2017, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt nhận được số tiền góp vốn của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (Cổ đông Lào) số tiền 53.000.000.000 đồng theo thông báo của Hội đồng Quản trị Công ty;

- Ngày 05/02/2018, theo Hiệp định giữa Chính Phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Chính Phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về hợp tác đầu tư phát triển bến cảng 1,2 và 3 của Cảng Vũng Áng ký ngày 05/02/2018 nhất trí để bên Lào sở hữu 60% cổ phần, bên Việt Nam sở hữu 40% cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Lào - Việt.

- Ngày 05/06/2019, Cổ đông Lào đã gửi Công văn số 009/TC.LLV về phương án xử lý khoản góp vốn giai đoạn 2 của Cổ đông Lào và thống nhất tiếp tục gửi số tiền 53 tỷ đồng tại tài khoản của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt mà Cổ đông Lào đã chuyển, Khi có quyết định thống nhất về việc góp vốn giai đoạn 2 thì cổ đông Lào sẽ dùng số tiền gửi này để thực hiện góp vốn, đồng thời Công ty Cảng Quốc tế Lào - Việt phải bù đắp lãi tương ứng số tiền 53 tỷ đồng này cho Cổ đông Lào.

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 549/NQ/ĐHĐCĐBT/2019 ngày 16/10/2019 thông qua phương án xử lý kiến nghị của Cổ đông Lào về số tiền 53 tỷ đồng đã chuyển vào tài khoản Công ty:

+ Công ty tiếp tục quản lý theo dõi hộ số tiền cổ đông Lào đã chuyển vào tài khoản nhưng chưa đủ thủ tục để tăng vốn điều lệ;

+ Toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh Công ty sẽ hoàn trả đầy đủ cho Cổ đông Lào.

(**) Lãi phải trả Công ty Lào dịch vụ Cảng Vũng Áng tương ứng với số tiền 53 tỷ đồng trên của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	2.980.919.863	3.016.919.860
	2.980.919.863	3.016.919.860
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	13.139.094.452	14.537.554.382
	13.139.094.452	14.537.554.382

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí nạo vét cảng	3.150.000.000	1.500.000.000
- Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ	3.499.950.000	-
	6.649.950.000	1.500.000.000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	14.921.475.470	(51.821.096.882)	179.126.307.772	1.246.355.820.883								
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(21.074.659.852)	(12.370.905.251)	(33.445.565.103)								
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.000.000.000	(7.923.166.077)	(8.274.031.714)	(12.197.197.791)								
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	-								
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.923.166.077)	(818.656.714)	(4.741.822.791)								
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(7.455.375.000)								
Tăng giảm khác	-	-	-	-	(1.193.353.594)	1.193.353.594	-	-								
Số dư cuối kỳ trước	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	17.728.121.876	(79.625.569.217)	158.481.370.807	1.200.713.057.989								
Số dư đầu kỳ này	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	17.728.121.876	(78.087.331.100)	110.561.387.645	1.154.331.312.944								
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	44.319.510.079	41.807.410.248	86.126.920.327								
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	-	(1.402.249.505)	-	(1.402.249.505)								
Số dư cuối kỳ này	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	17.728.121.876	(35.170.070.526)	152.368.797.893	1.239.055.983.766								

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	1.101.135.914.618	100%	1.101.135.914.618	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Vốn góp cuối kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.728.121.876	17.728.121.876
	17.728.121.876	17.728.121.876

24. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	18.659.562.904	18.659.562.904
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	18.659.562.904	18.659.562.904

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Dự án Phát triển bò thịt chất lượng cao, nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 25 tỷ VND, số dư tại 30/06/2020 là 5 tỷ VND.
- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 30/06/2020 là 13.659.562.904 VND.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m².
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m².
- Tờ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m².

- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m².
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m².
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m².
- Tổ dân phố 08, phường Đạm Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m².
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m².
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mỏ Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m².
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mỏ Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m².

Theo các hợp đồng trên, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn của các hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất số 104/2015/HĐTD ngày 16/09/2015 tại Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/09/2015 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 8.001,7 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	945.061,61	498.904,51

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	18.074.991.191	30.946.855.315
Doanh thu bán thành phẩm	502.040.131.763	359.205.772.304
Doanh thu cung cấp dịch vụ	96.442.231.870	94.508.142.215
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.880.403.011	6.183.792.731
	618.437.757.835	490.844.562.565

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.041.142.946	1.277.954.004
Hàng bán bị trả lại	596.725.864	774.621.500
	1.637.868.810	2.052.575.504

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.938.177.691	28.003.802.372
Giá vốn của thành phẩm đã bán	378.967.838.762	349.232.159.797
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71.118.605.501	64.946.675.286
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.816.496.726	5.762.353.556
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	929.368.159
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	6.606.965.314	12.598.324.790
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.169.949.083)	(6.348.388.969)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	68.440.194	122.225.061
	463.346.575.105	455.246.520.052

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.951.138.119	3.150.616.622
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	368.780.509	51.477.139
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	62.494.560
Lãi bán hàng trả chậm	33.119.569	195.541.147
	3.353.038.197	3.460.129.468

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.976.193.642	17.080.638.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	44.103.212	55.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	341.914	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(214.363.596)	(345.159.212)
Chi phí tài chính khác	22.000	34.729.552
	12.806.297.172	16.770.263.537

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	394.258.634	656.296.214
Chi phí nhân công	3.601.379.937	3.731.612.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.473.486	965.876.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.932.168.978	1.629.882.208
Chi phí khác bằng tiền	7.611.310.126	9.202.287.547
	15.777.591.161	16.185.955.359

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	780.546.697	561.388.091
Chi phí nhân công	15.510.875.606	14.234.708.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.742.479.141	1.748.625.614
Chi phí dự phòng	2.934.234.724	4.105.468.185
Thuế, phí, lệ phí	213.913.194	265.662.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.850.315.274	2.478.210.514
Chi phí khác bằng tiền	8.167.877.122	7.509.023.919
	32.200.241.758	30.903.088.044

33. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.878.545.460	309.839.091
Thu nhập từ cho thuê tài sản	190.909.092	163.636.362
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	70.447.203
Thu nhập khác	1.049.115.174	31.983.891
	6.118.569.726	575.906.547

34. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.434.819.102	337.170.658
Chi phí thuê đất	98.741.000	99.000.000
Chi phí dự án ngừng hoạt động	305.605.320	290.393.005
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	471.350.931	615.071.420
Các khoản bị phạt hành chính	-	40.369.176
Chi phí khác	887.854.961	411.553.362
	11.198.371.314	1.793.557.621

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Việt Lào	1.237.184.390	1.559.630.047
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	2.816.955.258	3.503.455.120
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	555.005.942	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.609.145.590	5.063.085.167

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	22.188.149.023	22.994.742.893
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22.188.149.023	22.994.742.893

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	595.593.149
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(806.593.868)	-
	(806.593.868)	595.593.149

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.319.510.079	(21.074.659.852)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	44.319.510.079	(21.074.659.852)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	402	(191)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.358.771.993	269.379.963.776
Chi phí nhân công	55.542.483.574	60.849.764.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.851.290.439	38.949.533.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.768.714.665	51.331.967.096
Chi phí khác bằng tiền	41.043.589.682	45.508.549.461
	455.564.850.353	466.019.778.292

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.873.829.422	-	-	98.873.829.422
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.333.234.900	5.756.807.000	-	127.090.041.900
Các khoản cho vay	91.610.000.000	-	-	91.610.000.000
	311.817.064.322	5.756.807.000	-	317.573.871.322
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.154.476.346	-	-	113.154.476.346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.882.142.756	5.756.807.000	-	140.638.949.756
Các khoản cho vay	53.700.000.000	-	-	53.700.000.000
	301.736.619.102	5.756.807.000	-	307.493.426.102

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	115.573.815.916	107.901.839.448	-	223.475.655.364
Phải trả người bán, phải trả	329.551.699.545	731.787.678	-	330.283.487.223
Chi phí phải trả	25.666.873.600	-	-	25.666.873.600
	470.792.389.061	108.633.627.126	-	579.426.016.187

Tại ngày 01/01/2020

Vay và nợ	219.690.751.810	128.096.308.735	-	347.787.060.545
Phải trả người bán, phải trả	375.207.575.193	731.787.678	-	375.939.362.871
Chi phí phải trả	22.744.734.479	-	-	22.744.734.479
	<u>617.643.061.482</u>	<u>128.828.096.413</u>	-	<u>746.471.157.895</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiết tại Phụ lục số 01.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty liên kết


Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:


Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	605.118.000	605.118.000
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	605.118.000	605.118.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	<u>6 tháng đầu năm 2020</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	106.851.000	86.965.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	431.475.000	309.278.000

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.


Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2020


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.280.305.010)	(7.298.695.795)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		113.154.476.346	71.894.125.967
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(341.914)	62.494.560
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>98.873.829.422</u>	<u>64.657.924.732</u>


Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2020


Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng




Lê Việt Thảo

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	618.437.757.835	490.844.562.565
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1.637.868.810	2.052.575.504
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		616.799.889.025	488.791.987.061
11	4. Giá vốn hàng bán	28	463.346.575.105	455.246.520.052
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.453.313.920	33.545.467.009
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	3.353.038.197	3.460.129.468
22	7. Chi phí tài chính	30	12.806.297.172	16.770.263.537
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.976.193.642	17.080.638.081
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.012.948.390)	284.474.750
25	9. Chi phí bán hàng	31	15.777.591.161	16.185.955.359
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	32.200.241.758	30.903.088.044
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.009.273.636	(26.569.235.713)
31	12. Thu nhập khác	33	6.118.569.726	575.906.547
32	13. Chi phí khác	34	11.198.371.314	1.793.557.621
40	14. Lợi nhuận khác		(5.079.801.588)	(1.217.651.074)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.929.472.048	(27.786.886.787)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	4.609.145.590	5.063.085.167
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(806.593.868)	595.593.149
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		86.126.920.326	(33.445.565.103)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		44.319.510.079	(21.074.659.852)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		41.807.410.247	(12.370.905.251)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	402	(191)

Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Lê Việt Thảo


Tổng Giám đốc


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

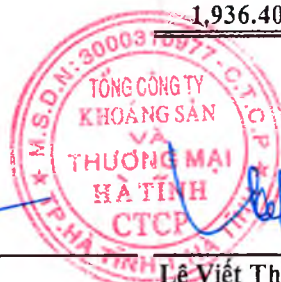
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		678.688.503.100	858.017.629.449
310	I. Nợ ngắn hạn		534.727.632.499	691.657.235.761
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	236.741.768.647	282.095.569.890
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	16.826.802.273	21.336.772.429
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.353.730.930	12.165.643.030
314	4. Phải trả người lao động		17.618.595.510	22.232.977.187
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	25.666.873.600	22.744.734.479
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	2.980.919.863	3.016.919.860
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	92.809.930.898	93.112.005.303
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	15	115.573.815.916	219.690.751.810
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	6.649.950.000	1.500.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.505.244.862	13.761.861.773
330	II. Nợ dài hạn		143.960.870.601	166.360.393.688
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	13.139.094.452	14.537.554.382
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	731.787.678	731.787.678
338	3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	15	107.901.839.448	128.096.308.735
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	22.188.149.023	22.994.742.893
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.257.715.546.670	1.172.990.875.848
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.239.055.983.766	1.154.331.312.944
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.087.045.423	4.087.045.423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.728.290)	(40.728.290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		17.728.121.876	17.728.121.876
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(35.170.070.526)	(78.087.331.100)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(79.489.580.605)	(58.804.807.496)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		44.319.510.079	(19.282.523.604)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		152.368.797.893	110.561.387.645
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		18.659.562.904	18.659.562.904
431	1. Nguồn kinh phí	24	18.659.562.904	18.659.562.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.936.404.049.770	2.031.008.505.297


Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2020


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng




Lê Viết Thảo
Tổng Giám đốc

Tại thời điểm 30/06/2020, nhiều công ty con, công ty liên kết trong Tổng Công ty rơi vào tình trạng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế trong nhiều năm dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các công ty này. Chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty con, liên kết này tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Cụ thể:

- + Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan có lỗ lũy kế là 42,77 tỷ VND (tương đương 135% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng lỗ lũy kế là 2,14 tỷ VND (tương đương 148% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 28,65 tỷ VND, lỗ lũy kế là 50,2 tỷ VND (tương đương 251% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3,6 tỷ VND, lỗ lũy kế là 8,84 tỷ VND (tương đương 196% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1,49 tỷ VND, lỗ lũy kế là 14,99 tỷ VND (tương đương 111% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 0,8 tỷ VND, lỗ lũy kế là 9,83 tỷ VND (tương đương 92% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Thực phẩm Chế biến Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 18,84 tỷ VND, lỗ lũy kế là 53,57 tỷ VND (tương đương 179% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3,7 tỷ VND, lỗ lũy kế là 16,3 tỷ VND (tương đương 54% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 15 tỷ VND, lỗ lũy kế là 6 tỷ VND (tương đương 17% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh lỗ lũy kế là 21,4 tỷ VND (tương đương 80% vốn góp của chủ sở hữu).

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

101111
CÔNG
CH NHIỆP
NG KIẾ
AA
N KIẾ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Viết Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2020

PHỤ LỤC SỐ 01: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Khai thác khoáng sản		Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng		Nông nghiệp		Dịch vụ cảng biển		Hoạt động sản xuất kinh doanh khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	72.440.354.274	10.509.994.317	10.509.994.317	10.509.994.317	351.126.438.126	351.126.438.126	97.881.326.225	97.881.326.225	84.841.776.083	84.841.776.083	616.799.889.025	616.799.889.025	-	-	616.799.889.025	616.799.889.025
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	68.608.163.024	604.930.908	604.930.908	604.930.908	27.401.823.819	27.401.823.819	558.724.365	558.724.365	2.986.251.871	2.986.251.871	100.159.893.987	100.159.893.987	(100.159.893.987)	(100.159.893.987)	-	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20.079.465.696	(1.203.545.201)	(1.203.545.201)	(1.203.545.201)	107.936.093.231	107.936.093.231	28.968.188.571	28.968.188.571	(1.247.881.377)	(1.247.881.377)	154.532.320.920	154.532.320.920	(1.079.007.000)	(1.079.007.000)	153.453.313.920	153.453.313.920
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	27.272.727	27.272.727	27.272.727	2.151.410.037	2.151.410.037	36.617.545	36.617.545	38.155.080	38.155.080	2.253.455.389	2.253.455.389	-	-	2.253.455.389	2.253.455.389
Tài sản bộ phận	177.688.644.612	68.942.640.437	68.942.640.437	68.942.640.437	319.803.403.836	319.803.403.836	868.931.481.200	868.931.481.200	1.277.056.238.734	1.277.056.238.734	2.712.422.408.819	2.712.422.408.819	(822.744.102.220)	(822.744.102.220)	1.889.678.306.599	1.889.678.306.599
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.725.743.171	46.725.743.171
Tổng tài sản	177.688.644.612	68.942.640.437	68.942.640.437	68.942.640.437	319.803.403.836	319.803.403.836	868.931.481.200	868.931.481.200	1.277.056.238.734	1.277.056.238.734	2.712.422.408.819	2.712.422.408.819	(822.744.102.220)	(822.744.102.220)	1.936.404.049.770	1.936.404.049.770
Nợ phải trả bộ phận	68.386.168.599	87.405.119.833	87.405.119.833	87.405.119.833	228.636.945.012	228.636.945.012	616.443.573.622	616.443.573.622	95.105.382.025	95.105.382.025	1.095.977.189.091	1.095.977.189.091	(536.269.982.206)	(536.269.982.206)	559.707.206.885	559.707.206.885
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118.981.296.215	118.981.296.215
Tổng nợ phải trả	68.386.168.599	87.405.119.833	87.405.119.833	87.405.119.833	228.636.945.012	228.636.945.012	616.443.573.622	616.443.573.622	95.105.382.025	95.105.382.025	1.095.977.189.091	1.095.977.189.091	(536.269.982.206)	(536.269.982.206)	678.688.503.100	678.688.503.100

Theo khu vực địa lý

Do các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, vì vậy Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

